

# CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPH ACO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN ARMEPHACO  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ  
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
ARMEPHACO,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0100109191  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2023.04.14  
17:37:20  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc PTKD (Nghị việc từ 01/01/2022)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Dũng*

**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023



Số: 201/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 12/4/2023, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 7.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=130+140+150)	<b>100</b>		<b>769.240.997.820</b>	<b>916.129.650.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>40.063.938.393</b>	<b>71.449.661.595</b>
1. Tiền	111		40.063.938.393	71.449.661.595
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>602.768.562.352</b>	<b>709.805.015.689</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	415.972.882.371	409.820.788.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	132.677.865.161	243.810.694.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	55.282.668.224	57.232.366.655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.164.853.404)	(1.058.834.749)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>125.468.285.182</b>	<b>133.687.338.315</b>
1. Hàng tồn kho	141		125.468.285.182	133.687.338.315
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>940.211.893</b>	<b>1.187.635.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	30.000.000	43.904.549
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		906.473.717	1.141.373.847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	3.738.176	2.356.849
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>138.635.318.942</b>	<b>140.120.021.276</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.824.397.040	1.829.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.466.736.202</b>	<b>11.897.845.098</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	10.440.461.132	11.897.845.098
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.797.609.936)	(23.340.225.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	26.275.070	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(994.009.930)	(913.725.000)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>126.265.940.000</b>	<b>126.265.940.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>78.245.700</b>	<b>126.839.138</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	78.245.700	126.839.138
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>907.876.316.762</b>	<b>1.056.249.672.120</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>725.768.600.024</b>	<b>874.428.164.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>724.834.148.024</b>	<b>874.428.164.033</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	182.785.797.046	181.286.929.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	98.953.376.001	237.961.124.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	705.769.985	5.907.099.756
4. Phải trả người lao động	314		1.199.145.089	1.024.461.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	44.310.651.700	29.710.651.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	44.359.583.779	40.215.075.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	350.653.634.208	378.322.822.494
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.866.190.216	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>182.107.716.738</b>	<b>181.821.508.087</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>182.060.922.501</b>	<b>181.774.713.850</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.583.441.412	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.177.481.089	34.757.462.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.025.082.222	31.542.266.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.152.398.867	3.215.196.249
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>907.876.316.762</b>	<b>1.056.249.672.120</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	758.493.032.417	987.758.747.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	758.493.032.417	987.758.747.134
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	727.454.648.894	939.718.678.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.038.383.523	48.040.068.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.435.935.870	12.133.982.984
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.534.645.471	23.076.900.649
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.823.668.699	22.291.391.291
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.289.456.857	20.902.989.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.452.978.112	12.936.742.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.197.238.953	3.257.418.786
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.899.422	2.726.744
12. Chi phí khác	32	6.6	49.739.508	44.949.281
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(44.840.086)	(42.222.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.152.398.867	3.215.196.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.152.398.867	3.215.196.249

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.152.398.867	3.215.196.249
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.537.668.896	1.747.069.447
- Các khoản dự phòng	03		106.018.655	22.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(214.846.427)	(38.148.602)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.183.999.273)	(11.689.247.349)
- Chi phí lãi vay	06		15.823.668.699	22.291.391.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		220.909.417	15.548.261.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.260.851.112	(140.399.473.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.219.053.133	15.388.709.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(137.241.719.512)	208.345.754.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62.497.987	43.233.650
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.223.668.699)	(7.671.390.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.702.076.562)	91.255.094.759
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.560.000)	(143.840.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.092.101.646	(11.589.537.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.985.541.646	(11.733.377.668)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		419.776.954.397	615.926.449.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447.446.142.683)	(661.514.414.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.669.188.286)	(45.587.965.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.385.723.202)	33.933.751.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.449.661.595	37.515.909.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	40.063.938.393	71.449.661.595

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thanh Huyền



Bùi Xuân Bình



Nguyễn Văn Dũng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022: 58 người (Tại ngày 31/12/2021: 70 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

### **1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

#### **Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng**

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 8 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	374.611.794	1.258.785.321
Tiền gửi ngân hàng	39.689.326.599	70.190.876.274
<b>Tổng</b>	<b>40.063.938.393</b>	<b>71.449.661.595</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>415.972.882.371</b>	<b>409.820.788.953</b>
Bệnh viện Nhi Đồng 1	45.183.136.266	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	49.208.444.693	44.375.828.606
Bệnh viện lão Khoa Trung ương	-	3.124.048.500
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	37.433.797.924	12.214.297.924
Công ty 36.66	14.883.793.427	17.368.527.027
Công ty Cổ phần HANCORP	19.206.938.506	23.060.598.378
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	1.787.339.200	3.274.911.150
Các khách hàng khác	248.269.432.355	306.402.577.368
<b>Tổng</b>	<b>415.972.882.371</b>	<b>409.820.788.953</b>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>1.228.901.323</i>	<i>1.415.822.653</i>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>132.677.865.161</b>	<b>243.810.694.830</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	63.941.031.187	99.787.348.587
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	32.058.143.000	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	70.517.729.991
Các khách hàng khác	36.678.690.974	73.505.616.252
<b>Tổng</b>	<b>132.677.865.161</b>	<b>243.810.694.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55.282.668.224</b>	-	<b>57.232.366.655</b>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>44.987.645.205</i>	-	<i>48.015.035.020</i>	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	43.807.867.581	-	46.715.969.954	-
- Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	11.320.495.018	-	8.364.554.999	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	3.937.765.734	-	4.100.777.308	-
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	15.499.479.045	-	14.876.417.242	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	13.050.127.784	-	19.374.220.405	-
- Phải thu đối tượng khác	1.179.777.624	-	1.299.065.066	-
- Tạm ứng	10.030.773.389	-	8.621.403.003	-
- Ký cược, ký quỹ	264.249.630	-	595.928.632	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.824.397.040</b>	-	<b>1.829.397.040</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.824.397.040	-	1.829.397.040	-
<b>Tổng</b>	<b>57.107.065.264</b>	-	<b>59.061.763.695</b>	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>43.807.867.581</i>		<i>46.715.969.954</i>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.164.853.404	-	1.058.834.749	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBVT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				520.944.896
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.164.853.404</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.505.843.831	-	1.505.843.831	-
Công cụ, dụng cụ	25.480.852	-	33.095.519	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	6.923.179.023	-	6.900.594.023	-
Hàng hóa	117.013.781.476	-	125.247.804.942	-
<b>Tổng</b>	<b>125.468.285.182</b>	<b>-</b>	<b>133.687.338.315</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIA</b>					
Số dư tại 01/01/2022	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	9.352.054.048	12.087.506.774	1.076.509.255	824.155.893	23.340.225.970
Tăng trong năm	805.502.100	584.779.332	-	67.102.534	1.457.383.966
Khấu hao trong năm	805.502.100	584.779.332	-	67.102.534	1.457.383.966
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	10.157.556.148	12.672.286.106	1.076.509.255	891.258.427	24.797.609.936
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	9.335.939.990	2.458.880.765	-	103.024.343	11.897.845.098
Tại 31/12/2022	8.530.437.890	1.874.101.433	-	35.921.809	10.440.461.132

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.482.072.124 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 11.870.715.843 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 6.000.748.248 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	106.560.000	106.560.000
Mua trong năm	106.560.000	106.560.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	80.284.930	80.284.930
Khấu hao trong năm	80.284.930	80.284.930
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>994.009.930</u>	<u>994.009.930</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>26.275.070</u>	<u>26.275.070</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 913.725.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>108.500.000.000</b>	-		<b>108.500.000.000</b>	-	
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-		45.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	18.500.000.000	-		18.500.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150	100%	100%	45.000.000.000	-		45.000.000.000	-	
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>17.765.940.000</b>	-		<b>17.765.940.000</b>	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	-		17.765.940.000	-	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>22.000.000</b>	<b>(22.000.000)</b>		<b>22.000.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)			22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	(22.000.000)	
<b>Tổng</b>			<b>126.287.940.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>	<b>126.287.940.000</b>	<b>(22.000.000)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>43.904.549</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	30.000.000	43.904.549
<b>Dài hạn</b>	<b>78.245.700</b>	<b>126.839.138</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	78.245.700	126.839.138
<b>Tổng</b>	<b>108.245.700</b>	<b>170.743.687</b>

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>181.286.929.142</b>	<b>181.286.929.142</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>181.286.929.142</b>	<b>181.286.929.142</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	2.523.620.000	2.523.620.000	2.823.620.000	2.823.620.000
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	849.999.751	849.999.751	1.349.999.751	1.349.999.751
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	3.163.628.000	3.163.628.000
Smart Solutions Trading Corp	4.824.569.983	4.824.569.983	5.186.494.647	5.186.494.647
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ Gisp Việt Nam	20.749.200.000	20.749.200.000	1.438.200.000	1.438.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	-	-	6.276.100.000	6.276.100.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Quốc Tế Meditop	391.740.000	391.740.000	620.440.000	620.440.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	30.303.602.403	30.303.602.403	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.588.910.000	14.588.910.000	19.173.000.000	19.173.000.000
Công ty TNHH Amec Holdings	23.008.630.000	23.008.630.000	45.708.630.000	45.708.630.000
Các khách hàng khác	83.381.896.909	83.381.896.909	95.546.816.744	95.546.816.744
<b>Tổng</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>182.785.797.046</b>	<b>181.286.929.142</b>	<b>181.286.929.142</b>
<b>Trong đó Phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</b>	<b>179.507.986</b>	<b>179.507.986</b>	<b>1.031.507.986</b>	<b>1.031.507.986</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	33.793.000.000	-
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	50.184.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần công nghệ GSIP Việt Nam	-	52.556.468.830
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	33.070.686.715	102.439.031.165
Đối tượng khác	15.957.052.786	16.648.987.626
<b>Tổng</b>	<b>98.953.376.001</b>	<b>237.961.124.121</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>5.907.099.756</b>	<b>716.844.195</b>	<b>5.918.173.966</b>	<b>705.769.985</b>
Thuế giá trị gia tăng	70.790.513	489.009.516	310.243.398	249.556.631
Thuế XNK	-	6.989.243	6.989.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.434.048.025	-	5.434.048.025	-
Thuế thu nhập cá nhân	402.261.218	174.845.436	120.893.300	456.213.354
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000.000	40.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>2.356.849</b>	<b>6.672.123.354</b>	<b>6.673.504.681</b>	<b>3.738.176</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.356.849	6.662.036.154	6.662.909.017	3.229.712
Thuế XNK	-	10.087.200	10.595.664	508.464

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.310.651.700</b>	<b>29.710.651.700</b>
Chi phí lãi vay	44.310.651.700	29.710.651.700
<b>Tổng</b>	<b>44.310.651.700</b>	<b>29.710.651.700</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.15 Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.359.583.779</b>	<b>40.215.075.302</b>
Kinh phí công đoàn	2.018.983.131	1.811.323.144
Bảo hiểm xã hội	60.914.130	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	42.171.899.818	37.392.360.208
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>193.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>25.938.962.050</i>	<i>16.850.655.280</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>4.005.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.596.770.700</i>	<i>4.080.637.860</i>
Nhận ký quỹ ký cược	107.786.700	1.011.391.950
<b>Dài hạn</b>	<b>934.452.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	-
<b>Tổng</b>	<b>45.294.035.779</b>	<b>40.215.075.302</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>6.240.000.000</i>	<i>14.940.000.000</i>

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m<sup>2</sup> đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m<sup>2</sup> đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m<sup>2</sup> đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>419.776.954.397</b>	<b>447.446.142.683</b>	<b>378.322.822.494</b>	<b>378.322.822.494</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	89.915.234.471	89.915.234.471	126.137.434.471	163.537.098.000	127.314.898.000	127.314.898.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	44.786.906.749	44.786.906.749	128.477.589.246	128.015.695.352	44.325.012.855	44.325.012.855
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	36.407.518.255	36.407.518.255	62.198.687.267	62.556.915.471	36.765.746.459	36.765.746.459
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	59.543.974.733	59.543.974.733	102.963.243.413	93.336.433.860	49.917.165.180	49.917.165.180
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>350.653.634.208</b>	<b>419.776.954.397</b>	<b>447.446.142.683</b>	<b>378.322.822.494</b>	<b>378.322.822.494</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 501/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 20/12/2019 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/11/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/09/2020. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 133/2020/HDTD/TLG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HDTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/05 ngày 24/12/2019; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/07 ngày 26/02/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/08 ngày 16/3/2020; HĐ số 85/2019/HDBD/TLG/09 ngày 16/03/2020.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/6/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/7/2020. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư XDCB</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>31.542.266.405</b>	<b>300.000.000</b>	<b>178.559.517.601</b>
Lãi trong năm trước	-	-	3.215.196.249	-	3.215.196.249
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>34.757.462.654</b>	<b>300.000.000</b>	<b>181.774.713.850</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>16.717.251.196</b>	<b>34.757.462.654</b>	<b>300.000.000</b>	<b>181.774.713.850</b>
Lãi trong năm nay	-	-	2.152.398.867	-	2.152.398.867
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>33.177.481.089</b>	<b>300.000.000</b>	<b>182.060.922.501</b>

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 239/NQQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 đến năm 2021) là 1.866.190.216 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
<b>Tổng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	751.572.852.746	983.239.010.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.920.179.671	4.519.736.785
<b>Tổng</b>	<b>758.493.032.417</b>	<b>987.758.747.134</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Tổng</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	751.572.852.746	983.239.010.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.920.179.671	4.519.736.785
<b>Tổng</b>	<b>758.493.032.417</b>	<b>987.758.747.134</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	727.454.648.894	939.505.848.434
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	212.830.295
<b>Tổng</b>	<b>727.454.648.894</b>	<b>939.718.678.729</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	16.608.555	20.872.307
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.167.390.718	11.668.375.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.090.170	42.718.026
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.846.427	38.148.602
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	363.869.007
<b>Tổng</b>	<b>19.435.935.870</b>	<b>12.133.982.984</b>
<i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>19.167.390.718</i>	<i>11.668.375.042</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	15.823.668.699	22.291.391.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.710.976.772	763.509.358
Dự phòng giảm giá các khoản tồn thất đầu tư	-	22.000.000
<b>Tổng</b>	<b>18.534.645.471</b>	<b>23.076.900.649</b>

**6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>16.289.456.857</b>	<b>20.902.989.657</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.399.115.343	5.998.219.744
Chi phí vật liệu bao bì	83.829.380	99.716.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.517.976	166.644.335
Chi phí bảo hành	132.290.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.774.197.473	12.200.715.464
Chi phí bằng tiền khác	1.764.506.685	2.437.693.532
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.452.978.112</b>	<b>12.936.742.297</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.719.289.220	6.338.585.940
Chi phí vật liệu quản lý	304.678.038	374.954.272
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.050.000	8.849.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.537.668.896	1.747.069.447
Thuế phí và lệ phí	1.548.253.464	1.610.710.902
Chi phí dự phòng	106.018.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.190.224.342	2.065.610.243
Chi phí bằng tiền khác	1.039.795.497	790.962.402
<b>Tổng</b>	<b>29.742.434.969</b>	<b>33.839.731.954</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	4.899.422	2.726.744
<b>Tổng</b>	<b>4.899.422</b>	<b>2.726.744</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	-	11.442.338
Chi phí khác	49.739.508	33.506.943
<b>Tổng</b>	<b>49.739.508</b>	<b>44.949.281</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(44.840.086)</b>	<b>(42.222.537)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.152.398.867	3.215.196.249
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	19.167.390.718	11.668.375.042
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>19.167.390.718</i>	<i>11.668.375.042</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(17.014.991.851)</b>	<b>(8.453.178.793)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	540.825.394	600.450.467
Chi phí nhân công	12.118.404.563	12.437.562.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.668.896	1.747.069.447
Chi phí dự phòng	106.018.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.964.421.815	15.313.916.436
Chi phí khác bằng tiền	4.364.390.646	4.839.366.836
<b>Tổng</b>	<b>29.631.729.969</b>	<b>34.938.365.532</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	565.500.000	540.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.976.800.852	1.405.827.947

Trong đó chi tiết như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	116.000.000	112.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	72.500.000	70.000.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	72.500.000	70.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	43.500.000	42.000.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	43.500.000	36.000.000

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	716.122.500	552.762.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	503.500.000	417.200.000
Nguyễn Đình Dũng	Phó TGĐ PTKD (Nghỉ việc từ 01/01/2022)	20.322.576	173.445.455
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 08/6/2022)	194.600.000	170.790.909
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	432.100.000	91.629.583
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thứ ký HĐQT-Người công bố thông tin	20.000.000	-
Lâm Ngọc Anh	Thứ ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	90.155.776	91.629.583

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>1.228.901.323</b>	<b>1.415.822.653</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	920.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	308.901.273	495.822.603
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>43.807.867.581</b>	<b>46.715.969.954</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	11.320.495.018	8.364.554.999
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	15.499.479.045	14.876.417.242
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	3.937.765.734	4.100.777.308
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	13.050.127.784	19.374.220.405
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>179.507.986</b>	<b>1.031.507.986</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	-	852.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	179.507.986	179.507.986
<b>Phải trả khác</b>		<b>6.240.000.000</b>	<b>14.940.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	6.240.000.000	14.940.000.000

**Giao dịch các bên liên quan khác**

Các bên liên quan		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>		<b>258.148.800</b>	<b>1.235.699.918</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	258.148.800	240.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	-	995.699.918
<b>Lợi nhuận, cổ tức</b>		<b>19.167.390.718</b>	<b>11.668.375.042</b>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	10.336.430.000	7.505.343.286
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.631.666.567	1.708.625.808
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	875.495.031	1.147.609.812
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	5.323.799.120	1.306.796.136



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/6/2022, cụ thể như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số dư tại 01/01/2022 VND</b>	<b>Số dư tại 31/12/2021 VND</b>	<b>Chênh lệch VND</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.356.849	45.992.757	(43.635.908)
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>(43.635.908)</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.907.099.756	473.051.731	5.434.048.025
Lợi nhuận chưa phân phối	34.757.462.654	40.235.146.587	(5.477.683.933)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>31.542.266.405</i>	<i>37.019.950.338</i>	<i>(5.477.683.933)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>3.215.196.249</i>	<i>3.215.196.249</i>	-
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>(43.635.908)</b>

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bình**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**